

B NG ấI M H C PH N - MĐN THì NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36C3 N h c : 2012-2013 ấ VHT : 5
(75,0,0,0,0,0)

H ấT : H c ph n : 122064200803 - V k thu t H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấI M THì NH PH N										TBC TP	QUY TS 50%	ấI M THI	QUY TS 50%	ấI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
1	3641010465	36C3	Nguy n Tr ng An	01/03/1994						7.0	6.0	6.0	7.0		6.5	3.3	4.0	2.0	5.3	
2	3641010327	36C3	L ² Qu c Anh	26/01/1994						7.0	7.0	6.0	10.0		7.5	3.8	7.0	3.5	7.3	
3	3641012008	36C3	Nguy n ấ c C nh	19/03/1993						4.0	4.0	5.0	5.0		4.5	2.3	3.0	1.5	3.8	
4	3641010413	36C3	D ng H u Công	21/07/1993						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
5	3641010342	36C3	Lê Hùng Công	17/08/1993						6.0	6.0	5.0	7.0		6.0	3.0	3.0	1.5	4.5	
6	3641010339	36C3	Nguy n ấ c Công	20/09/1992						7.0	0.0	5.0	6.0		4.5	2.3	1.0	0.5	2.8	
7	3641012011	36C3	Tr n Ch' C ng	07/03/1993						7.0	5.0	5.0	5.0		5.5	2.8	4.0	2.0	4.8	
8	3641011989	36C3	L V ấ Ch ng	06/04/1994						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
9	3641012075	36C3	Nguy n Ho ấ Ch ng	26/03/1993						7.0	6.0	7.0	2.0		5.5	2.8	4.0	2.0	4.8	
10	3641011998	36C3	Nguy n Ho ấ Di p	04/01/1993						8.0	9.0	8.0	10.0		8.8	4.4	2.0	1.0	5.4	
11	3641010360	36C3	Nguy n Thanh Duy	27/01/1994						7.0	7.0	6.0	5.0		6.3	3.2	3.0	1.5	4.6	
12	3641010343	36C3	Nguy n V ấ Duy	21/08/1993						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
13	3641010499	36C3	Nguy n Tu n Đ ấ	01/01/1994						7.0	6.0	2.0	5.0		5.0	2.5	5.0	2.5	5.0	
14	3641012121	36C3	Bùi Hoàng D ng	15/01/1992						8.0	8.0	8.0	8.0		8.0	4.0	8.0	4.0	8.0	
15	3641010320	36C3	ấ Ng c ấ t	10/02/1992						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
16	3641010410	36C3	ấ H u ấ i n	09/10/1994						8.0	9.0	8.0	7.0		8.0	4.0	9.0	4.5	8.5	
17	3641010365	36C3	Nguy n Ti n ấ c	28/02/1992						8.0	6.0	3.0	7.0		6.0	3.0	4.0	2.0	5.0	
18	3641011994	36C3	Tr ng Anh ấ c	11/06/1993						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
19	3641010335	36C3	Lý Thanh H i	28/09/1993						7.0	4.0	4.0	6.0		5.3	2.7	2.0	1.0	3.6	

B NG ã I M H C PH N - MĐN THì NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36C3 Nñ h c : 2012-2013 ã VHT : 5
(75,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 122064200803 - V k thu t H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñ I M THì NH PH N										TBC TP	QUY TS 50%	ñ I M THI	QUY TS 50%	ñ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
20	3641012020	36C3	Phan H ng H i	15/10/1994						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
21	3641010355	36C3	L ² V ã H u	25/03/1994						7.0	7.0	6.0	6.0		6.5	3.3	6.0	3.0	6.3	
22	3641010405	36C3	B ã ã nh Hi n	03/06/1993						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
23	3641010364	36C3	Tr n Quang Hi u	15/09/1993						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
24	3641012009	36C3	Nguy n H u Hi p	17/07/1994						7.0	7.0	5.0	9.0		7.0	3.5	6.0	3.0	6.5	
25	3641012050	36C3	Tr ng Nguy n Hoài	02/09/1994						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
26	3641010332	36C3	Nguy n Thanh Hoàng	29/01/1994						8.0	7.0	4.0	8.0		6.8	3.4	3.0	1.5	4.9	
27	3641012021	36C3	Phan Minh Hòa	04/10/1992						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
28	3641010420	36C3	Mai V ã Hùng	20/09/1994						5.0	5.0	5.0	7.0		5.5	2.8	6.0	3.0	5.8	
29	3641010528	36C3	Nguy n T n Kha	20/02/1994						7.0	6.0	4.0	3.0		5.0	2.5	2.0	1.0	3.5	
30	3641012068	36C3	L ² Nguy n B o Khanh	07/10/1990						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
31	3641010498	36C3	Nguy n H ng Long	10/04/1994						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
32	3641010520	36C3	Nguy n L ² Tu n L i	29/10/1993						7.0	1.0	1.0	6.0		3.8	1.9	0.0	0.0	1.9	
33	3641012093	36C3	T Th ã Luân	14/01/1993						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
34	3641010385	36C3	Ho ã Tr ng M n	21/01/1994						7.0	6.0	2.0	4.0		4.8	2.4	7.0	3.5	5.9	
35	3641010452	36C3	Lê Công M n	27/01/1993						7.0	5.0	3.0	7.0		5.5	2.8	3.0	1.5	4.3	
36	3641010502	36C3	Hà Công Nam	18/08/1993						6.0	3.0	3.0	6.0		4.5	2.3	1.0	0.5	2.8	
37	3641010361	36C3	Lê Hoài Nam	01/05/1987						8.0	8.0	6.0	7.0		7.3	3.7	8.0	4.0	7.6	
38	3641012016	36C3	Nguy n Th ã Nghiêm	18/01/1994						6.0	5.0	4.0	6.0		5.3	2.7	2.0	1.0	3.6	
39	3641010402	36C3	Tr n V ã Nghiêm	16/01/1993						8.0	4.0	6.0	4.0		5.5	2.8	2.0	1.0	3.8	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36C3 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 5
(75,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122064200803 - V k thu t H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ấ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N										TBC TP	QUY TS 50%	ấ I M THI	QUY TS 50%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
40	3641012039	36C3	L ² V ấ	Ngh ấ	07/01/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
41	3641010426	36C3	Nguy n Tr ng	Nh ấ n	25/12/1993					8.0	6.0	3.0	9.0		6.5	3.3	0.0	0.0	3.3	
42	3641012119	36C3	Ph m Thanh	Nh ấ n	02/10/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
43	3641010344	36C3	ấ V ấ	Nh t	02/01/1994					6.0	6.0	3.0	5.0		5.0	2.5	3.0	1.5	4.0	
44	3641010378	36C3	Nguy n Ho ấ ng	Phúc	16/03/1991					4.0	6.0	5.0	6.0		5.3	2.7	6.0	3.0	5.6	
45	3641010522	36C3	Tr n V ấ	Phúc	27/08/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
46	3641010334	36C3	Nguy n Ph m	Ph ng	28/04/1994					7.0	6.0	5.0	5.0		5.8	2.9	3.0	1.5	4.4	
47	3641010494	36C3	ấ o ấ Minh	Quang	20/11/1994					7.0	4.0	4.0	3.0		4.5	2.3	2.0	1.0	3.3	
48	3641010516	36C3	Lê Xu ấ n	Quy t	03/03/1993					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
49	3641010444	36C3	ấ o ấ C ấ ng	Sang	28/02/1994					7.0	6.0	8.0	8.0		7.3	3.7	5.0	2.5	6.1	
50	3641010417	36C3	Kinh Quang	Sang	27/09/1994					7.0	1.0	6.0	4.0		4.5	2.3	2.0	1.0	3.3	
51	3641010337	36C3	Nguy n V ấ	S n	11/10/1993					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
52	3641010497	36C3	Võ Ho ấ ng	S n	01/11/1993					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
53	3641010442	36C3	Tr n ấ c	T ấ i	19/07/1994					4.0	7.0	7.0	6.0		6.0	3.0	8.0	4.0	7.0	
54	3641010521	36C3	Tr ng V ấ	T o	26/08/1992					5.0	6.0	5.0	5.0		5.3	2.7	6.0	3.0	5.6	
55	3641010324	36C3	Hu ấ nh ấ c Tr ấ	T ấ m	18/11/1993					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
56	3641010412	36C3	Tôn Thanh	T ấ m	08/10/1994					7.0	7.0	4.0	8.0		6.5	3.3	8.0	4.0	7.3	
57	3641010353	36C3	Tr n Minh	T ấ n	04/04/1993					8.6	6.0	3.0	2.0		4.9	2.5	4.0	2.0	4.5	
58	3641010374	36C3	Tr n Ho ấ ng	T n	09/06/1994					1.0	3.0	0.0	0.0		1.0	0.5	0.0	0.0	0.5	CT
59	3641010372	36C3	Nguy n ấ c	Ti n	02/07/1993					8.0	2.0	4.0	7.0		5.3	2.7	5.0	2.5	5.1	

B NG ã I M H C PH N - MĐN THì NH PH N

Kh¹a h c : L p h c : 36C3 Nñ h c : 2012-2013 ã VHT : 5
(75,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 122064200803 - V k thu t H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñ I M THì NH PH N										TBC TP	QUY TS 50%	ñ I M THI	QUY TS 50%	ñ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
60	3641010513	36C3	Huỳnh L ² Trung Tính	16/10/1994						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
61	3641012004	36C3	ñ ng Tr ng Minh Toàn	19/09/1993						0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
62	3641010348	36C3	ñ o@ VÑñ	Tu n	03/08/1991					6.0	4.0	3.0	0.0		3.3	1.7	0.0	0.0	1.6	CT
63	3641010511	36C3	Nguy n	Tu n	12/09/1994					1.0	3.0	0.0	0.0		1.0	0.5	0.0	0.0	0.5	CT
64	3641010477	36C3	Nguy n VÑñ	Tu n	11/09/1994					6.0	7.0	7.0	6.0		6.5	3.3	4.0	2.0	5.3	
65	3641010387	36C3	Lê	Tùng	03/03/1993					1.0	0.0	0.0	0.0		0.3	0.2	0.0	0.0	0.1	CT
66	3641010386	36C3	Ph m L ²	T ng	21/12/1994					7.0	5.0	5.0	6.0		5.8	2.9	3.0	1.5	4.4	
67	3641010448	36C3	Phan Ng c	T	22/03/1993					7.0	1.0	6.0	8.0		5.5	2.8	5.0	2.5	5.3	
68	3641010496	36C3	Nguy n Tr ng	Thanh	17/05/1991					7.0	5.0	6.0	4.0		5.5	2.8	2.0	1.0	3.8	
69	3641010395	36C3	Tr n Minh	Thanh	02/03/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
70	3641010389	36C3	Nguy n Ti n	Thành	21/08/1993					5.0	5.0	4.0	5.0		4.8	2.4	4.0	2.0	4.4	
71	3641010345	36C3	Ph m T n	Thành	18/10/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
72	3641010489	36C3	Nguy n Qu c	Th ng	16/07/1991					7.0	6.0	6.0	6.0		6.3	3.2	5.0	2.5	5.6	
73	3641010487	36C3	Nguy n VÑñ	Th ng	10/10/1993					7.0	2.0	4.0	7.0		5.0	2.5	1.0	0.5	3.0	
74	3641010347	36C3	Võ Minh	Th ng	01/09/1992					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
75	3641010325	36C3	L u Xu ^a n	Thân	21/04/1990					6.0	5.0	4.0	5.0		5.0	2.5	3.0	1.5	4.0	
76	3641012007	36C3	ñ ng Quang	Th nh	19/04/1993					4.0	5.0	4.0	4.0		4.3	2.2	2.0	1.0	3.1	
77	3641010366	36C3	Nguy n B ^{..}	Th	14/08/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
78	3641010515	36C3	Nguy n Vi t	Thu n	15/02/1993					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
79	3641012104	36C3	Nguy n VÑñ	Th y	22/04/1994					1.0	6.0	4.0	0.0		2.8	1.4	0.0	0.0	1.4	CT

B NG ấI M H C PH N - MĐN THì NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36C3 N h c : 2012-2013 ấ VHT : 5
(75,0,0,0,0,0)

H ấT : H c ph n : 122064200803 - V k thu t H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấI M THì NH PH N										TBC TP	QUY TS 50%	ấI M THI	QUY TS 50%	ấI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
80	3641010468	36C3	Tr n Trung	Trinh	20/11/1992					7.0	6.0	4.0	6.0		5.8	2.9	4.0	2.0	4.9	
81	3641010415	36C3	Huinh Vi t	Trinh	01/01/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
82	3641012069	36C3	Nguy n Hi u	Vi t	07/02/1993					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
83	3641010445	36C3	Tr n Tr ng	Vinh	11/05/1994					6.0	6.0	4.0	6.0		5.5	2.8	3.0	1.5	4.3	
84	3641010500	36C3	Ph m Duy	VB	20/03/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
85	3641010368	36C3	Vô Nguyên	VIO	21/11/1994					0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

T ng s : 85 h c sinh sinh vi²n Tp.HCM, ngày / /
Tr ng Khoa Gi o Vi²n B M»n Gi o V Khoa